

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /UBND-TH

V/v xác định số tăng thu
ngân sách địa phương năm
2021 để thực hiện cải cách
tiền lương năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng năm 2022

Kính gửi: Bộ Tài chính

Ngày 27/5/2022, Bộ Tài chính có Công văn số 4780/BTC-NSNN về việc xác định nguồn thu NSDP năm 2021 để thực hiện chính sách tiền lương năm 2022, theo đó, Bộ Tài chính xác định phần tăng thu ngân sách địa phương năm 2021 dành để tính nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 là 1.173.694 triệu đồng.

Tuy nhiên, sau khi rà soát (số liệu đến ngày 31/5/2022), địa phương xác định phần tăng thu ngân sách địa phương năm 2021 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 là 1.043.085 triệu đồng. Nguyên nhân giảm so với số Bộ Tài chính thông báo là do địa phương xác định một số khoản thu không tính tăng thu để thực hiện cải cách tiền lương như sau:

1. Các khoản loại trừ khi tính nguồn cải cách tiền lương theo quy định:

- Qua rà soát số liệu thu ngân sách đến ngày 31/5/2022 thì nguồn thu: từ các khoản huy động, đóng góp; tiền sử dụng đất; tiền bán, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước và ghi thu, ghi chi tiền thuê đất giải phóng mặt bằng thực tế địa phương cao hơn số liệu Bộ Tài chính đã tổng hợp tại Công văn số 4780/BTC-NSNN nêu trên là 57.212 triệu đồng.

- Thu hồi kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ (kinh phí BSMT từ ngân sách trung ương) với tổng số tiền 35.459 triệu đồng (phản ánh tại mục thu hồi các khoản chi năm trước và có chứng từ kèm theo), đối với khoản thu hồi chính sách này địa phương tiếp tục theo dõi thực hiện và báo cáo quyết toán với Bộ Tài chính trong năm 2022.

- Khoản thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định Theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 4 Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 với tổng số tiền 13.282 đồng (phản ánh tại thu tiền cho thuê, bán tài sản khác và có quyết định kèm theo).

2. Các khoản kinh phí ngân sách địa phương đã bố trí đầu tư cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh:

Thu hồi vốn ngân sách tỉnh đã bố trí cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh từ năm 2018 trở về trước với tổng số tiền 18.548 triệu đồng (phản ánh tại mục thu hồi các khoản chi năm trước và có chứng từ kèm theo); trong năm 2021, địa phương đã sử dụng khoản thu hồi này để bố trí vốn đầu tư cho các công trình, dự án quan trọng của tỉnh. Vì vậy, nếu Bộ Tài chính xác định khoản thu này tính nguồn thực hiện cải cách tiền lương sẽ dẫn đến mất cân đối chi của ngân sách địa phương.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Bình Định là tỉnh còn nhận bổ sung lớn từ ngân sách Trung ương, nguồn thu ngân sách còn hạn chế. Nhằm đáp ứng nhu cầu kinh phí để thực hiện một số nhiệm vụ cấp thiết của địa phương, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét không đưa các nội dung nêu trên vào tính tăng thu để thực hiện cải cách tiền lương năm 2022.

3. Trên cơ sở các nội dung loại trừ đề tính tăng thu ngân sách địa phương năm 2021 của Bộ Tài chính tại Công văn số 4780/BTC-NSNN nêu trên, địa phương xác định lại 50% giảm thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; các khoản loại trừ theo quy định) của dự toán 2021 so dự toán 2020 được Thủ tướng Chính phủ giao thay đổi so với số liệu đã báo cáo Bộ Tài chính tại công văn số 1555/UBND-TH ngày 27/3/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc báo cáo nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2021, do đó, địa phương đã tổng hợp và điều chỉnh phụ lục 4a kèm theo công văn này để gửi Bộ Tài chính xem xét, thẩm định.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính quan tâm, xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

TĂNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
ĐỀ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022 CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /6/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Bộ Tài chính thông báo tại Công văn số 4780/BTC-NSNN ngày 27/5/2022	Địa phương báo cáo (*)	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	<u>Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2021</u>	<u>8.417.140</u>	<u>8.417.140</u>	
	<i>Trong đó:</i>			
1	Thu tiền sử dụng đất	3.300.000	3.300.000	
2	Thu xổ số kiến thiết	110.000	110.000	
3	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	29.000	29.000	
4	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	60.000	60.000	
5	Thu tiền bán, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.000	5.000	
6	Tiền bảo vệ đất trồng lúa	20.000		
7	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.000	1.000	
*	<i>Số dự toán để tính tăng thu làm lương</i>	<i>4.892.140</i>	<i>4.912.140</i>	
B	<u>Thực hiện thu ngân sách địa phương năm 2021</u>	<u>18.903.712</u>	<u>18.906.120</u>	
I	<u>Tổng số các khoản không tính cân đối ngân sách địa phương</u>	<u>6.427.653</u>	<u>6.430.870</u>	
1	Thu hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định số 47/2014/NĐ-CP	36.092	36.262	
2	Thu từ các khoản huy động, đóng góp	47.876	64.022	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	38.856	38.856	
4	Tạm thu	13.099		
5	Vay của ngân sách nhà nước	56.628	56.628	
6	Thu chuyển nguồn	6.235.103	6.235.103	
II	<u>Thu cân đối ngân sách địa phương còn lại (II)=(B)-(I)</u>	<u>12.476.059</u>	<u>12.475.250</u>	
	<i>Trong đó: Tổng số các khoản loại trừ khi tính nguồn CCTL, gồm</i>	<i>6.410.224</i>	<i>6.520.024</i>	
1	Thu tiền sử dụng đất	5.918.938	5.927.308	
2	Thu xổ số kiến thiết	146.865	146.865	
3	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	40.555	40.555	
4	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã (không bao gồm thu đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất công tại xã)	60.512	60.512	
5	Thu tiền bán, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	68.464	89.103	
6	Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	37.739	37.739	
7	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	3.315	3.315	
8	Ghi thu, ghi chi tiền BT, GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất	133.837	145.893	Có Danh sách và Chứng từ kèm theo
9	Thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định;		13.282	Có Danh sách và Chứng từ kèm theo

STT	NỘI DUNG	Bộ Tài chính thông báo tại Công văn số 4780/BTC-NSNN ngày 27/5/2022	Địa phương báo cáo (*)	Ghi chú
10	Thu hồi các khoản chi năm trước		55.453	Có chứng từ kèm theo
*	<i>Số thực hiện để tính tăng thu làm lương</i>	6.065.835	5.955.225	
<u>C</u>	<u>Tăng thu ngân sách địa phương năm 2021 (không kể các khoản loại trừ khi tính nguồn CCTL) so với dự toán 2021 dành để tính nguồn thực hiện CCTL năm 2022</u>	<u>1.173.694</u>	<u>1.043.085</u>	

Ghi chú: (*): Số liệu đến ngày 31/5/2022

Danh sách ghi thu, ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất và Thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư

(Phụ lục kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /6/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	159.174.719.905	0
I	Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất nộp một lần	133.837.426.159	0
	Công ty TNHH Giống gia cầm Minh Dư	1.746.321.060	
	Công ty CP Thị Nại Eco Bay	120.809.825.221	
	Cơ sở Chăn nuôi và Sản xuất giống gia cầm công nghệ cao Minh Dư tại xã Nhơn Tân, TX. An Nhơn	10.788.634.878	An Nhơn
	Bồi thường và hỗ trợ giải phóng mặt bằng công trình Cơ sở gia công hàng may mặc xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	492.645.000	Phù mỹ
II	Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất hàng năm	12.055.293.746	0
1	Thành phố Quy Nhơn	10.962.753.389	
	Công ty CP đầu tư Bách Khang	148.764.476	
	Công ty TNHH Thương mại khoáng sản Tấn Phát	347.516.327	
	Công ty CP Đầu tư Thanh Linh Quy Nhơn	159.008.400	
	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tổng hợp Trường Thịnh	3.564.228.092	
	Cty CP Thương mại Dịch vụ Hiệp Hòa	252.540.000	
	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh	6.490.696.094	
2	Huyện Phù Mỹ	225.866.543	
	DNTN Xăng dầu Tấn Phát	5.144.700	
	Công ty TNHH lâm nghiệp Duy Hoàng	4.860.443	
	Công trình dự án sản xuất giống Nông - Lâm nghiệp	813.000	
	Hộ ông Nguyễn Văn Tông	484.400	
	Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite	199.164.000	
	Công ty TNHH Khoáng sản Thành An	15.400.000	
3	Huyện Hoài Nhơn	723.036.487	
	Công ty TNHH Nhân Hòa	7.524.000	
	Công ty Cổ phần Khoáng sản miền Trung	141.200.406	
	Ông Phạm Quang Phúc	1.145.220	
	Ông Lê Ngọc Tư	4.939.031	
	Công ty TNHH Xây dựng Văn Thiện	2.824.728	
	Công ty TNHH SXKD Việt Hưng	19.658.922	
	Công ty TNHH Thương mại Mươi Vàng	83.921.640	
	Công ty TNHH May Hoài Sơn	10.054.942	
	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Kim Thành Lập	243.979.167	
	Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Kim Thành	115.718.675	
	Công ty TNHH Đại Lộc Coconut	13.695.990	
	Công ty TNHH TM-DV Tổng hợp Đức Duy	13.695.990	
	Công ty Cổ phần SX-TM và XD Hoài Nhơn	1.046.430	
	Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Vận tải An Thành	12.317.214	
4	Huyện Vĩnh Thạnh	143.637.327	
	Khu chăn nuôi tập trung Vĩnh Thạnh	44.069.449	
	Khu du lịch sinh thái Hồ Định Bình	99.567.878	
III	Thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư	13.282.000.000	
1	Huyện Hoài Ân	4.619.000.000	03 quyết định
2	Huyện An Lão	8.663.000.000	

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /6/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021	1.616.847	
1	70% tăng thu NSDP/50% giảm thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; các khoản loại trừ theo quy định) thực hiện 2020 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2020	398.987	Công văn số 1462/UBND-TH ngày 19/03/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc xác định số tăng thu ngân sách địa phương năm 2020 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2021
2	50% giảm thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; các khoản loại trừ theo quy định) dự toán 2021 so dự toán 2020 Thủ tướng Chính phủ giao	(94.430)	
3	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; các khoản loại trừ theo quy định) dự toán 2020 so dự toán 2019 Thủ tướng Chính phủ giao	276.000	
4	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2019 so dự toán 2018 Thủ tướng Chính phủ giao	106.326	
5	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2018 so dự toán 2017 Thủ tướng Chính phủ giao	190.200	
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017	88.613	
7	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm năm 2021 so với năm 2017 theo Quyết định giao dự toán năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	39.879	
8	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2021:	46.751	
	+ Học phí	36.828	
	+ Viện phí	8.591	
	+ Nguồn thu khác	1.332	
9	Nguồn 50% phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021	5.343	
10	Nguồn NSTW đã bổ sung trong dự toán 2021	98.671	
11	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 chưa sử dụng hết chuyển sang 2021	460.507	
B	TỔNG NHU CẦU CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021	993.180	
I	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP tính đủ 12 tháng	266.030	
II	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP, tính đủ 12 tháng	239.330	
III	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP	260.933	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	229.423	
	<i>Trong đó: nhu cầu tăng thêm đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo</i>		
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	19.045	
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	1.700	
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo Nghị định số 44/2019/NĐ-CP	712	
5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	8.612	
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	1.345	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	96	
IV	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	226.887	
1	Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBK năm 2017 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tính đủ 12 tháng (6)	13.602	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2021 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ	6.701	
3	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2021 theo NĐ số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015	1.760	
4	Kinh phí giảm do điều chỉnh vùng khó khăn theo Quyết định 861/QĐ-QĐ-TTg và thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 733/QĐ-UBND	(23)	
5	Kinh phí giảm do điều chỉnh số lượng cán bộ, công chức cấp xã; mức khoán phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ (8)	(26.708)	
7	Kinh phí thực hiện đề án 500	1.646	
8	Kinh phí phụ cấp khu vực tăng thêm theo công văn số 854/BTC-NSNN ngày 24/3/2017 Bộ Tài chính và công văn số 1740/BNV-TL ngày 31/3/2017 của Bộ Nội vụ	3.753	
9	Kinh phí phụ cấp, trợ cấp tăng thêm cho lực lượng dân quân tự vệ	40.803	
10	Kinh phí hội đặc thù giữ chức danh lãnh đạo tăng thêm	4.375	
11	Kinh phí chuyển sang thực hiện các chính sách An sinh xã hội	240.195	
C	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021	623.667	
	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn lại chuyển nguồn sang năm 2022	623.667	

Ghi chú: Phụ lục này thay thế phụ lục số 4a của công văn số 1555/UBND-TH ngày 27/3/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc báo cáo nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2021